CÔNG TY CP. DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**59,953,266,629**	**56,828,554,921**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**16,443,283,917**	**6,545,956,076**
1. Tiền	111	VI.1a	943,283,917	3,045,956,076
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	15,500,000,000	3,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**27,056,672,084**	**33,056,672,084**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	27,056,672,084	33,056,672,084
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8,113,991,707**	**5,771,752,629**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	4,498,701,904	593,231,192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.12	741,984,169	2,008,046,858
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	3,770,335,402	4,067,504,347
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(1,088,059,135)	(1,088,059,135)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	191,029,367	191,029,367
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.6	**7,356,210,567**	**10,528,502,740**
1. Hàng tồn kho	141		7,356,210,567	10,528,502,740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**983,108,354**	**925,671,392**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	308,851,414	18,429,384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	593,161,343	656,091,559
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.16	81,095,597	251,150,449
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**59,809,457,270**	**57,988,916,385**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**19,931,165,358**	**17,185,082,071**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	19,761,182,970	17,015,099,683

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		24,568,554,833	21,281,214,378
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,807,371,863)	(4,266,114,695)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	169,982,388	169,982,388
- Nguyên giá	228		169,982,388	169,982,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1,710,345,090**	**1,492,213,726**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,710,345,090	1,492,213,726
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	VI.2b	**34,736,739,344**	**34,736,739,344**
1. Đầu tư vào công ty con	251		27,459,910,430	27,459,910,430
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,419,797,860	12,419,797,860
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5,142,968,946)	(5,142,968,946)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,431,207,478**	**4,574,881,244**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	3,431,207,478	4,574,881,244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**119,762,723,899**	**114,817,471,306**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**11,728,619,030**	**15,454,209,825**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**11,190,006,530**	**14,918,737,325**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	3,074,349,089	1,624,099,953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	2,461,082,181	968,860,119
4. Phải trả người lao động	314	VI.14	650,672,186	3,222,779,456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	57,854,735	783,566,558
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.21	1,178,687,994	4,100,981,812
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20	3,591,105,239	4,151,300,957
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	176,255,106	67,148,470
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**538,612,500**	**535,472,500**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	538,612,500	535,472,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**108,034,104,869**	**99,363,261,481**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.23	**100,080,622,074**	**94,604,308,887**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,324,316,407	36,324,316,407
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,054,205,667	12,577,892,480
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,086,196,844	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,968,008,823	12,577,892,480
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**7,953,482,795**	**4,758,952,594**
1. Nguồn kinh phí	431	VI.26	3,229,204,499	34,674,298
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.27	4,724,278,296	4,724,278,296
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**119,762,723,899**	**114,817,471,306**

Tây ninh, ngày 21 tháng 04 năm 2017

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Phượng	Trần Thị Hiền	Trần Anh Minh

M.S.D.N: 3900244068 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH - TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH
Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh
Tel: (066) 3822538, Fax: (066) 3828645

Mẫu số B 02a -DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2017		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VII.1	**56,620,723,551**	**44,250,611,943**	**56,620,723,551**	**44,250,611,943**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	**10**		**56,620,723,551**	**44,250,611,943**	**56,620,723,551**	**44,250,611,943**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	45,151,951,046	37,925,315,429	45,151,951,046	37,925,315,429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**11,468,772,505**	**6,325,296,514**	**11,468,772,505**	**6,325,296,514**
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	193,123,045	352,980,381	193,123,045	352,980,381
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	7,777,778	145,325,275	7,777,778	145,325,275
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,777,778		7,777,778	0
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	2,299,029,461	1,787,854,111	2,299,029,461	1,787,854,111
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,382,214,185	1,191,347,383	2,382,214,185	1,191,347,383
10. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	**30**		**6,972,874,126**	**3,553,750,126**	**6,972,874,126**	**3,553,750,126**
11. Thu nhập khác	31	VII.5	353,316,275	647,921,782	0	0
					353,316,275	647,921,782

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2017		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
12. Chi phí khác	32	VII.6		19,695,000	0	19,695,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**353,316,275**	**628,226,782**	**353,316,275**	**628,226,782**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**7,326,190,401**	**4,181,976,908**	**7,326,190,401**	**4,181,976,908**
(50 = 30 + 40)					0	0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		496,681,578		496,681,578	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**6,829,508,823**	**4,181,976,908**	**6,829,508,823**	**4,181,976,908**
(60 = 50 - 51 - 52)					**0**	**0**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**1,319**	**860**	**1,319**	**860**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**1,319**	**860**	**1,319**	**860**

Tây Ninh, ngày 21 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	***Tổng Giám Đốc***
Trần Thị Phượng	Trần Thị Hiền	Trần Anh Minh

CÔNG TY CP. DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

MẪU SỐ B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quí 1 năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	**01**		***7,326,190,401***	***4,181,976,908***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		541,257,168	143,341,268
Các khoản dự phòng	03		0	145,325,275
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(177,860,420)	(339,765,640)
Chi phí lãi vay	06		7,777,778	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***7,697,364,927***	***4,130,877,811***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(2,416,365,121)	(1,308,896,272)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		3,172,292,173	818,044,426
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4,297,079,009)	7,179,387,717
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		853,251,736	(4,087,016,984)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		*(7,777,778)*	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		1,950,441,201	962,717,417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***6,952,128,129***	***7,695,114,115***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,505,471,819)	(338,202,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,000,000,000)	

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,000,000,000	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		484,971,531	582,367,974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***2,979,499,712***	***244,165,338***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4,000,000,000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		*(4,000,000,000)*	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		*(34,300,000)*	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(34,300,000)***	***0***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	**50**		***9,897,327,841***	***7,939,279,453***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	**60**		**6,545,956,076**	**40,071,069,292**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	**70**		**16,443,283,917**	**48,010,348,745**

Tây ninh, ngày 22 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Phượng	Trần Thị Hiền	Trần Anh Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH
Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh
Tel: (066) 3822538, Fax: (066) 3828645

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÍ 1 NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
- Bán buôn thực phẩm
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đổi ngoại tệ cho du khách
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
- Bán buôn đồ uống
- Đại lý môi giới, đấu giá, bán vé máy bay, dịch vụ thông tin
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Bán buôn tổng hợp
- Vận tải hành khách đường bộ khác
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
- Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Quảng cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc gía gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo:Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.
- Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

  Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.

  Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.

  Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.

  Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo:

Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu từ lãi tiền gởi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gởi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Tiền	**943,283,917**	**3,045,956,076**
Tiền mặt tại quỹ	**597,529,783**	**972,358,937**
Tiền gởi ngân hàng	**345,754,134**	**2,073,597,139**
Ngân hàng Công thương Hòa Thành	7,387,700	905,625,832
Ngân hàng Công thương Tây Ninh	28,228,891	210,155,369
Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương tín Tây Ninh (Sacombank)	257,237,373	886,225,124
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Tây Ninh (VIB)	51,766,832	70,431,173
Kho bạc Nhà nước tỉnh Tây Ninh	715,000	715,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	418,338	444,641
b. Các khoản tương đương tiền	**15,500,000,000**	**3,500,000,000**
Tiền gởi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh	15,500,000,000	3,500,000,000
Tổng cộng	**16,443,283,917**	**6,545,956,076**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2017		01/01/2017	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
*** Ngắn hạn**	**27,056,672,084**	**27,056,672,084**	**33,056,672,084**	**33,056,672,084**
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh (1 năm)	1,556,672,084	1,556,672,084	1,556,672,084	1,556,672,084
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh (trên 3t đến 6 tháng)	25,500,000,000	25,500,000,000	31,500,000,000	31,500,000,000
*** Dài hạn**	0		0	
Tổng cộng	**27,056,672,084**	**27,056,672,084**	**33,056,672,084**	**33,056,672,084**

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017				01/01/2017			
			VND	VND			VND	VND
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		39,879,708,290	**34,736,739,344**	**-5,142,968,946**	**0**	**39,879,708,290**	**34,736,739,344**	**-5,142,968,946**
*** Đầu tư vào Công ty con**		**27,459,910,430**	**27,459,910,430**	**0**		**27,459,910,430**	**27,459,910,430**	**0**
- Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	51,00	24,931,910,430	24,931,910,430		51,00	24,931,910,430	24,931,910,430	
- Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh	84,27	2,528,000,000	2,528,000,000		84,27	2,528,000,000	2,528,000,000	
*** Đầu tư vào Công ty liên kết**		**12,419,797,860**	**7,276,828,914**	**-5,142,968,946**		**12,419,797,860**	**7,276,828,914**	**-5,142,968,946**
- Công ty CP Gạch Ngói Tây Ninh	36,26	3,709,415,000	3,709,415,000		36,26	3,709,415,000	3,709,415,000	
- Công ty CP Khách Sạn Hoà Bình	20,04	8,710,382,860	3,567,413,914	-5,142,968,946	20,04	8,710,382,860	3,567,413,914	-5,142,968,946

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	**4,498,701,904**		**593,231,192**	
*** Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng**	**4,035,121,000**		**590,855,000**	
Đại Lý Tùng (Tiền bán hàng)	52,261,000			
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (tiền quảng cáo)	310,000,000		70,000,000	
Đại Lý Phúc Bảo (Tiền bán hàng)	51,893,000			
Đại Lý Phước (Tiền bán hàng)	51,531,000			
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh				
Tiền vận chuyển xe điện	3,567,270,000		434,795,000	
Tiền hàng	2,166,000			
Tiền điện sử dụng tại trạm xe điện			9,530,000	
Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh				
Tiền bán bia, nước suối				
Tiền vé cổng, vé bãi xe ô tô			76,530,000	
- Khách hàng khác	**463,580,904**		**2,376,192**	
b. Phải thu khách hàng dài hạn	**0**		0	
Tổng cộng	**4,498,701,904**	**0**	**593,231,192**	**0**

Thuyết minh phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)

c. - Khách hàng là các bên liên quan	**3,570,536,000**	**520,855,000**
+ Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh		
Tiền vận chuyển xe điện	3,567,270,000	434,795,000
Tiền hàng	2,166,000	
Tiền điện sử dụng tại trạm xe điện		9,530,000
+ Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh		
Tiền bán bia, nước suối	1,100,000	
Tiền vé cổng, vé bãi xe ô tô		76,530,000

4. Các khoản phải thu khác	**31/03/2017**		**01/01/2017**	
a. Ngắn hạn	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Tiền tạm ứng	**477,833,840**	**0**	**254,428,840**	**0**
Nguyễn Văn Triển: tạm ứng mua vật tư sửa chữa tại KDL Núi Bà (sửa máy cày, máy bơm, kho hàng, lắp vách ngăn VP làm việc)	46,271,000		18,000,000	
Nguyễn Thị Thu Trang :tạm ứng tiền phục vụ công tác bán vé	16,000,000		16,000,000	
Phan Thanh Trung: tạm ứng tiền án phí	2,507,000		2,507,000	
Nguyễn Tấn Tài: tạm ứng tiền công tác, tiếp khách	62,255,440		104,661,440	
Trần Tấn Thành: tạm ứng tiền công tác phí	15,260,400		5,260,400	
Diệp Văn Phúc: tạm ứng mua vật tư sửa chữa bãi xe Honda cổng sau	5,000,000			
Đoàn Văn Sân: tạm ứng mua xăng, nhớt cắt cỏ	1,400,000			
Huỳnh Thế Anh: tạm ứng mua xăng, sơn, cọ kẻ vạch phân định HKD	4,000,000			
Nguyễn Huỳnh Quốc Khánh: tạm ứng mua tầm vong HX 2017	2,500,000			
Nguyễn Lê Mộng Linh: tạm ứng tiền công tác, tiếp khách	95,800,000			
Lê Ngọc Thảo: tạm ứng tiền mua vật tư điện sửa chữa phục vụ Hội xuân	200,680,000		70,000,000	
Nguyễn Thuỳ Yến Nhi: tạm ứng chi phí chăm sóc cây kiểng, thú nuôi	6,000,000		5,000,000	
Nguyễn Văn Phương: tạm ứng chi phí bốc xếp hàng hoá nhập kho KDL			33,000,000	
Phan Thị Thanh Thảo: tạm ứng chi phí mua công cụ, đồ dùng VP	13,000,000			
Đào Văn Nam: tạm ứng tiền án phí	1,500,000			
Võ Ánh Quốc: tạm ứng chi phí hội nghị khách hàng 2017	5,660,000			

Thuyết minh các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

	31/03/2017		01/01/2017	
- **Tiền lãi dự thu**	**54,939,605**	**0**	**362,050,716**	
Lãi tiền gởi ngân hàng Công Thương Hòa Thành Tây Ninh	54,939,605		362,050,716	
- **Cổ tức**	0		**0**	
- **Tiền hàng, vỏ chai thiếu**	**1,184,459,535**	**-1,088,059,135**	**1,184,459,535**	**-1,088,059,135**
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	271,100,000	-189,770,000	271,100,000	-189,770,000
DNTN Ngọc Giàu	69,060,000	-69,060,000	69,060,000	-69,060,000
Nguyễn Văn Huy	495,185,586	-495,185,586	495,185,586	-495,185,586
Lê Phước Vũ	10,238,900	-10,238,900	10,238,900	-10,238,900
HKD Nguyễn Bích Vân	100,284,000	-100,284,000	100,284,000	-100,284,000
Lê Hiền Trí	208,450,249	-208,450,249	208,450,249	-208,450,249
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30,140,800	-15,070,400	30,140,800	-15,070,400
- **Tiền điện thoại**			**181,356**	
- **Phải thu lại tiền lương viên chức quản lý**	**31,300,000**		**162,000,000**	
- **Phải thu khác**	**0**		**137,361,478**	
Tiền vỏ chai Cty TNHH bia &NGK Heineken tạm giữ			62,220,000	
Tiền BHXH, BHYT, BHTN phải thu NLĐ			75,141,478	
- **Ký quỹ, ký cược vỏ chai ngắn hạn**	**2,021,802,422**		**1,967,022,422**	
Công ty TNHH SX-TM-DV Numberone	138,760,000		138,760,000	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	24,000,000		24,000,000	
Công ty CP NK Vĩnh Hảo	272,547,500		272,547,500	
Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam	1,586,494,922		1,531,714,922	
Cộng	**3,770,335,402**	**-1,088,059,135**	**4,067,504,347**	**-1,088,059,135**
b. Dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng	**3,770,335,402**	**-1,088,059,135**	**4,067,504,347**	**-1,088,059,135**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Vườn cây Khu du lịch Núi Bà		191,029,367		191,029,367
	0	**191,029,367**	**0**	**191,029,367**

6. Hàng tồn kho

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11,200,926			
Công cụ, dụng cụ, bao bì	2,846,770,714		2,966,356,987	
Hàng hóa	4,498,238,927		7,562,145,753	
Tổng cộng	**7,356,210,567**		**10,528,502,740**	**0**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	189,770,000		189,770,000	
DNTN Ngọc Giàu	69,060,000		69,060,000	
Nguyễn Văn Huy	495,185,586		495,185,586	
Lê Phước Vũ	10,238,900		10,238,900	
HKD Nguyễn Bích Vân	100,284,000		100,284,000	
Lê Hiền Trí	208,450,249		208,450,249	
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	15,070,400		15,070,400	
Tổng cộng	**1,088,059,135**	**0**	**1,088,059,135**	**0**

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2017	01/01/2017
* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VND	VND
Công ty TNHH TV thiết kế quy hoạch và XD Đại Hùng		
- Chi phí tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch dự án 1/500	74,877,271	74,877,271
- Chi phí tư vấn lập đồ án quy hoạch dự án 1/500	820,905,273	820,905,273
Công ty TNHH TV XD tổng hợp Góc Việt		
- Chi phí tư vấn quản lý dự án quy hoạch chi tiết 1/500	87,458,000	87,458,000
Cty TNHH CNTĐ Bản đồ Hưng Xuân		
- Phí tư vấn khảo sát đo đạc dự án quy hoạch chi tiết 1/500	727,104,546	508,973,182
Tổng cộng	**1,710,345,090**	**1,492,213,726**

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2017	**8,511,052,268**	**251,834,607**	**7,181,184,994**	**439,783,750**	**4,897,358,759**	**21,281,214,378**
- Mua trong kỳ			3,150,000,000		137,340,455	**3,287,340,455**
- Đầu tư XDCB hoàn thành						**0**
- Tăng khác (Phân loại lại)						**0**
- Chuyển sang bất động sản đtư	0	0	0	0	0	**0**
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	**0**
- Giảm khác(Phân loại lại)	0	0	0	0	0	**0**
- Giảm khác(Do điều chỉnh)		0	0	0	0	**0**
- Số dư ngày 31/03/2017	**8,511,052,268**	**251,834,607**	**10,331,184,994**	**439,783,750**	**5,034,699,214**	**24,568,554,833**
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2017	**1,214,941,208**	**56,457,972**	**2,198,181,798**	**114,809,861**	**681,723,856**	**4,266,114,695**
- Khấu hao trong kỳ	194,816,568	5,606,181	276,887,481	23,447,418	40,499,520	**541,257,168**
- Tăng khác(Do điều chỉnh)	0	0	0	0	0	**0**
- Chuyển sang bất động sản đtư	0	0	0	0	0	**0**
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	**0**
- Giảm khác(Do điều chỉnh)	0	0	0	0	0	**0**
- Số dư ngày 31/03/2017	**1,409,757,776**	**62,064,153**	**2,475,069,279**	**138,257,279**	**722,223,376**	**4,807,371,863**

Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2017	**7,296,111,060**	**195,376,635**	**4,983,003,196**	**324,973,889**	**4,215,634,903**	**17,015,099,683**
- Tại ngày 31/03/2017	**7,101,294,492**	**189,770,454**	**7,856,115,715**	**301,526,471**	**4,312,475,838**	**19,761,182,970**

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên giá	169,982,388	169,982,388
Tổng cộng	**169,982,388**	**169,982,388**

**** Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Quyền sử dụng đất của Công ty không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.***

11. Chi phí trả trước

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**308,851,414**	**18,429,384**
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	11,264,500	3,032,085
Chi phí sửa chữa	3,182,361	6,364,728
Chi phí công cụ, dụng cụ	200,000	1,334,094
Chi phí lắp đặt pano quảng cáo, quảng cáo trên cabin Cáp treo	294,204,553	7,371,201
Chi phí cước internet		327,276
b. Dài hạn	**3,431,207,478**	**4,574,881,244**
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	14,383,719	16,345,134
Chi phí công cụ, dụng cụ	759,126,898	453,203,783
Chi phí thuê kho	534,545,456	610,909,094
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	519,866,490	678,751,075
Phí sử dụng phần mềm Misa	4,500,000	6,000,000
Chi phí đấu giá bãi xe các loại tại KDLNB	1,483,333,333	2,696,969,697
Chi phí quảng cáo	19,479,168	24,791,670
Chi phí mua vật tư lắp đặt nhà mát để xe ô tô	51,771,683	34,479,636
Chi phí khảo sát đo đạc lập bản đồ địa chính v/v xin thuê đất KDL	42,024,927	51,030,267
Chi phí tra cứu thư viện pháp luật (3 năm)	2,175,804	2,400,888
Tổng cộng	**3,740,058,892**	**4,593,310,628**

12. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
CN Cty TNHH DV Kiểm toán và Tư vấn UHY (ứng phí kiểm toán)		17,820,000
Công ty CP thẩm định giá và tư vấn EOI-Việt Nam (ứng phí tư vấn xd thang bảng lương TT17)		22,500,000
Công ty TNHH SX-TM-DV Numberone (ứng tiền mua hàng)	7,444	3,391
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (ứng tiền mua hàng)	19,039,744	536,126
CN Cty CPTM Bia SG Miền Đông CN Tây Ninh (ứng tiền mua hàng)		395,120,000
Công ty CP NK Vĩnh Hảo (ứng tiền mua hàng)	40,481	25,241
Công ty TNHH TM Cơ Khí Quốc tế Thăng Long (ứng trước tiền mua sắm xe điện)		1,039,500,000
Công ty CP Chứng Khoán Beta (ứng phí dv tư vấn thoái vốn Cty Cp Gạch Ngói Tây Ninh)	5,500,000	
Trung Tâm Y Tế thành phố (ứng tiền mua hóa chất phục vụ Hội Xuân NB 2017)	56,000,000	
Công ty TNHH Kim Sơn (ứng trước chi phí sửa chữa và lắp đặt đèn trang trí Hội Xuân 2017)	389,578,500	389,578,500
Công ty TNHH Tân Dân (ứng trước chi phí thi công, sửa chữa các công trình HX2017, nhà chờ gas xe điện, san lấp mặt bằng)	265,918,000	140,944,000
Công ty CP Asiabooking (chuyển tiền vé máy bay tham dự tập huấn tại Côn Đảo)	5,900,000	
Tổng Công ty Viễn Thông Viettel - Viettel Telecom (chuyển tiền gia hạn chứng thư số)		2,019,600
Tổng cộng	**741,984,169**	**2,008,046,858**

13. Phải trả cho người bán	31/03/2017		01/01/2017	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
*** Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả**	**3,068,097,089**	**3,068,097,089**	**1,623,848,953**	**1,623,848,953**
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh				
Chi phí vận chuyển xe điện	1,809,358,000	1,809,358,000	436,318,000	436,318,000
Chi phí quảng cáo trên cabin, nhà chờ Cáp treo	431,500,000	431,500,000		
Chi phí tiền điện VP Trung tâm dịch vụ Núi Bà	24,355,200	24,355,200		
Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam				
Tiền mua bia ngk các loại	685,324,172	685,324,172	1,015,007,417	1,015,007,417
Công ty TNHH TM & Thiết bị Y tế Toàn Phát				
Tiền mua hàng sâm, rượu	41,976,000	41,976,000	56,088,000	56,088,000

Thuyết minh các khoản phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Nước Giải Khát Thiên Thanh				
Tiền mua nước suối Alaska	15,925,025	15,925,025		
Công ty TNHH NGK Coca - Cola Việt Nam				
Tiền mua nước giải khát	5,887,992	5,887,992	83,232,336	83,232,336
Công ty TNHH Hằng Tín Việt Nam				
Mua máy đếm tiền trang bị KDL		0	9,800,000	9,800,000
Cơ sở nước đá- Nước đóng chai Ngô Thị Hậu				
Mua nước đá	19,715,700	19,715,700	7,553,200	7,553,200
Công ty TNHH Đo Đạc Bản Đồ Nguyên Phương				
Chi Phí Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính (p/v xin thuê đất KDL Núi Bà)		0	15,850,000	15,850,000
Tiệm điện Nhật Quang	34,055,000	34,055,000		
Chi phí mua vật tư lắp đặt đèn chiếu sáng Bãi xe				
*** Phải trả cho các đối tượng khác**	**6,252,000**	**6,252,000**	**251,000**	**251,000**
Cộng	**3,074,349,089**	**3,074,349,089**	**1,624,099,953**	**1,624,099,953**
b. Dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng	**3,074,349,089**	**3,074,349,089**	**1,624,099,953**	**1,624,099,953**
c. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	**2,265,213,200**	**2,265,213,200**	**0 436,318,000**	**436,318,000**
Chi phí vận chuyển xe điện	1,809,358,000	1,809,358,000	436,318,000	436,318,000
Chi phí quảng cáo trên cabin, nhà chờ Cáp treo	431,500,000	431,500,000		
Chi phí tiền điện VP Trung tâm dịch vụ Núi Bà	24,355,200	24,355,200		

14. Phải trả người lao động	**31/03/2017 VND**	**01/01/2017 VND**
Quỹ tiền lương năm nay	650,672,186	3,222,779,456
Tổng cộng	**650,672,186**	**3,222,779,456**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

42,736	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/03/2017
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	1,319,610,385	1,319,610,385	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		246,235,129		246,235,129
- Thuế thu nhập cá nhân	15,244,321	194,810,483	192,620,974	17,433,830
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0		0	0
- Các loại thuế khác	721,000	3,000,000	3,000,000	721,000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	**952,894,798**	**21,956,308,222**	**20,712,510,798**	**2,196,692,222**
+ Phí vé cổng	513,664,000	21,789,696,000	20,273,280,000	2,030,080,000
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	19,022,418	166,612,222	19,022,418	166,612,222
+Tiền TSCĐ nhận bàn giao từ BQL	420,208,380		420,208,380	0
theo QĐUBND tỉnh (Khu vệ sinh, nhà chờ KDL)				0
Cộng	**968,860,119**	**23,719,964,219**	**22,227,742,157**	**2,461,082,181**

16. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

42,736	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	42,825
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0		1,363,637	1,363,637
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250,446,449	250,446,449		0
Thuế thu nhập cá nhân				0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	704,000	27,281,320	106,309,280	79,731,960
Các loại thuế khác	0			0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	**0**	**0**	**0**	**0**
Cộng	**251,150,449**	**277,727,769**	**107,672,917**	**81,095,597**

17. Thuế GTGT được khấu trừ

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	593,161,343	656,091,559
Tổng cộng	**593,161,343**	**656,091,559**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí kiểm toán - Công ty TNHH Kiểm Toán & Tư vấn UHY-ACA		54,000,000
Trích trước chi phí Phòng kinh doanh T03/2017	37,776,735	37,066,558
Trích bổ sung chi phí đồng phục CB.CNV 2016		692,500,000
Trích trước chi phí mua vật tư sơn mới, kẻ vạch làn xe, hành lang hộ kinh doanh KDL	11,475,000	
Trích trước chi phí VPP phục vụ HX Núi Bà 2017	8,603,000	
Cộng	**57,854,735**	**783,566,558**

19. Phải trả dài hạn khác	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền ký cược vỏ chai khách hàng	538,612,500	535,472,500
Cộng	**538,612,500**	**535,472,500**

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	54,481,599	50,855,543
Bảo hiểm xã hội		
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn (Tiền bảo lãnh dự thầu mua sắm xe điện)	70,000,000	70,000,000
Nhận 10% tiền cọc bán CP Cty CP Khách sạn Hoà Bình	621,675,400	621,675,400
Tiền bao bì	2,528,598,034	2,577,932,034
Tiền bảo hành Công trình (Hang rồng, sàn bóng nước)	35,296,726	27,743,000
Các khoản thế chấp (vỏ chai)	55,038,930	115,113,930
Các khoản thu hộ thuế (thu các hộ KD tại KDL)	7,035,000	424,667,000
Cổ tức phải trả	121,934,500	156,234,500
Các khoản phải trả khác	97,045,050	107,079,550
Tổng cộng	**3,591,105,239**	**4,151,300,957**

21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	819,369,816	619,181,812
Doanh thu cho thuê mặt bằng Khu du lịch Núi Bà	348,409,088	3,481,800,000
Doanh thu cung cấp hàng hóa tại KDL Núi Bà	10,909,090	
Tổng cộng	**1,178,687,994**	**4,100,981,812**

22. *Chi tiết các quỹ khác*

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ khen thưởng	14,000,412	18,393,776
Quỹ phúc lợi	162,254,694	48,754,694
Tổng cộng	**176,255,106**	**67,148,470**

23. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2017	**45,702,100,000**	***12,577,892,480***	**36,324,316,407**		***94,604,308,887***
- Tăng vốn trong kỳ này	0			0	*0*
- Lãi trong kỳ này	0	6,829,508,823		0	*6,829,508,823*
- Trích quỹ ĐTPT	0			0	*0*
- Trích quỹ KTPL 2016		-491,695,636			*-491,695,636*
- Trích quỹ KTPL 2017		-800,000,000			*-800,000,000*
- Thù lao	0	-61,500,000		0	*-61,500,000*
- Cổ tức	0			0	*0*
- Giảm khác	0			0	*0*
Số dư ngày 31/03/2017	***45,702,100,000***	***18,054,205,667***	***36,324,316,407***		***100,080,622,074***

Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp của nhà nước (80,83%): **3.694.230cp**	**36,942,300,000**	**36,942,300,000**
Vốn góp của các đối tượng khác	**3,307,800,000**	**3,307,800,000**
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (197.880cp)	1,978,800,000	1,978,800,000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (30.000cp)	300,000,000	300,000,000
Công ty TNHH MTV Cao Su VN (100.000cp)	1,000,000,000	1,000,000,000
Ông Lê Hữu Phước (2.900cp)	29,000,000	29,000,000
Nhà đầu tư khác (545.200cp)	**5,452,000,000**	**5,452,000,000**
Tổng cộng	**45,702,100,000**	**45,702,100,000**

		31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
24.	**Cổ phiếu phổ thông**		
	** Số lượng cổ phiếu đang lưu hành*	*4,570,210*	*4,570,210*
	** Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)*	*10,000*	*10,000*

		31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
25.	**Chênh lệch tỷ giá**		

		31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
26.	**Nguồn kinh phí sự nghiệp**	3,229,204,499	34,674,298
	Cộng	**3,229,204,499**	**34,674,298**

		31/03/2017		01/01/2017	
		Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND
27.	**Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ**				
	Máy pho to Studio E306	55,250,000	8,057,294	55,250,000	8,057,294
	HT camera BP soát vé	52,470,000	14,575,000	52,470,000	14,575,000
	TS nhận bàn giao BQL	5,277,502,150	638,311,560	5,277,502,150	638,311,560
	Cộng	**5,385,222,150**	**660,943,854**	**5,385,222,150**	**660,943,854**

Giá trị còn lại tại 01/01/2017	**4,724,278,296**
Giá trị còn lại tại 31/03/2017	**4,724,278,296**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Q1-2017 VND**	**Q1-2016 VND**
Doanh thu hàng hóa	43,592,037,102	35,632,726,496
Doanh thu vận chuyển	4,160,727,273	2,309,090,909
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa, nhắn tin	5,265,357,359	2,378,227,268
Doanh thu Hang Rồng	62,500,000	947,854,545
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	3,142,674,544	2,982,712,725
Doanh thu dịch vụ trò chơi trên nước	397,427,273	
Tổng cộng	**56,620,723,551**	**44,250,611,943**

2. Giá vốn hàng bán	**Q1-2017 VND**	**Q1-2016 VND**
Giá vốn hàng hóa	40,983,477,649	33,255,275,603
Giá vốn vận chuyển	1,328,853,785	1,046,393,128
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa, nhắn tin		826,989,000
Giá vốn Hang Rồng	71,325,180	241,126,789
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	2,574,219,548	2,555,530,909
Giá vốn dịch vụ trò chơi trên nước	194,074,884	
Tổng cộng	**45,151,951,046**	**37,925,315,429**

** **Ghi chú**: Từ T6/2016 Công ty không phải nộp tiền 35% mặt bằng theo CV 3254/UBND-KTTC ngày 16/11/2016*

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Q1-2017 VND**	**Q1-2016 VND**
Lãi tiền gửi ngân hàng	177,860,420	339,765,640
Cổ tức		
Doanh thu tài chính khác	15,262,625	13,214,741
Tổng cộng	**193,123,045**	**352,980,381**

4. Chi phí tài chính

	Q1-2017 VND	Q1-2016 VND
Lãi vay	7,777,778	
Tạm trích dự phòng khoản đầu tư vào Cty CP Khách sạn Hòa Bình TN		145,325,275
Tổng cộng	**7,777,778**	**145,325,275**

5 .Thu nhập khác

	Q1-2017 VND	Q1-2016 VND
Thù lao người đại diện vốn	20,462,500	419,766,666
Chiết khấu bia, ngk	263,642,532	94,920,382
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng (Hậu, Hiếu)	69,211,243	108,904,734
Thu khác		24,330,000
Tổng cộng	**353,316,275**	**647,921,782**

6. Chi phí khác

	Q1-2017 VND	Q1-2016 VND
Chi phí xử lý bồi thường mất xe 02 bánh tại KDL		19,690,000
Chi phí khác (thuế GTGT, phí thẩm định xe tải)		5,000
Tổng cộng	**0**	**19,695,000**

7. Chi phí bán hàng

	Q1-2017 VND	Q1-2016 VND
Chi phí lương nhân viên	1,036,843,548	984,694,315
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	51,264,328	2,331,820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	422,478,858	44,793,146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84,240,703	84,932,345
Chi phí bằng tiền khác	704,202,024	671,102,485
Tổng cộng	**2,299,029,461**	**1,787,854,111**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q1-2017	Q1-2016
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	878,014,993	638,450,558
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	45,265,675	19,435,039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118,778,310	98,548,122
Thuế, phí, lệ phí	196,893,542	13,762,794
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90,554,803	239,911,854
Chi phí bằng tiền khác	1,052,706,862	181,239,016
Tổng cộng	**2,382,214,185**	**1,191,347,383**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với công ty	42,825 VND	42,736 VND
1. Phải trả			
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con		
Chi phí vận chuyển xe điện		1,809,358,000	436,318,000
Chi phí quảng cáo trên cabin, nhà chờ Cáp treo		431,500,000	
Chi phí tiền điện VP Trung tâm dịch vụ Núi Bà		24,355,200	
Cộng		**1,809,358,000**	**436,318,000**

		42,825	42,736
2. Phải thu		VND	VND
- Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	**3,569,436,000**	**444,325,000**
Tiền vận chuyển xe điện		3,567,270,000	434,795,000
Tiền điện trạm xe điện			9,530,000
Tiền hàng		2,166,000	
- Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh	Công ty con	**0**	**76,530,000**
Tiền bia, ngk			
Tiền vé cổng, vé bãi xe			76,530,000
Cộng		**3,569,436,000**	**520,855,000**

Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Q1-2017	Q1-2016
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	50	58
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	50	42
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	10	16.80
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	84	80
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	10.70	6
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	5	3.50
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	4.70	3
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	13	9
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	12	9
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản bình quân	%	6	4
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	%	6	4
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH bình quân	%	7	4.60

Tây Ninh, ngày 12 tháng 04 năm 2017

Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Phượng	Trần Thị Hiền	Trần Anh Minh